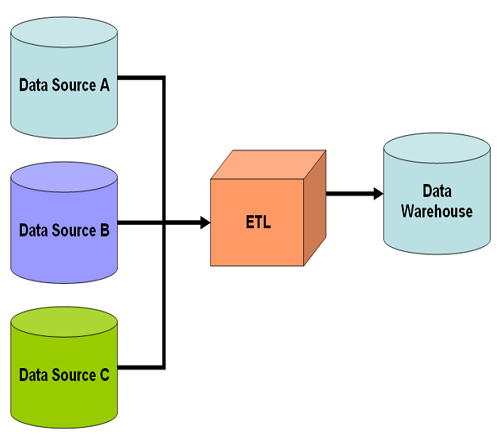
100 CÂU TRẮC NGHIỆM DATAWAREHOUSE

1. **Dữ liệu đối chiếu(reconciled data) là gì?**
2. **Dữ liệu được lưu trữ trong các hệ thống hoạt động khác nhau trong toàn bộ tổ chức**
3. **Dữ liệu hiện tại được coi là nguồn duy nhất cho tất cả các hệ thống hỗ trợ quyết định.**
4. **Dữ liệu được lưu trữ trong một hệ thống hoạt động trong tổ chức.**
5. **Dữ liệu đã được chọn và định dạng cho các ứng dụng hỗ trợ người dùng cuối.**
6. Theo cách tiếp cận của data warehousing, dữ liệu giao dịch(the transaction data) được phân chia thành dữ liệu ?
7. Dimensional approach
8. Normalized approach
9. Operational approach
10. Không có cái nào ở trên
11. Câu nào sau đây là đúng về Data Warehouse?
12. Có thể được cập nhật bởi người dùng cuối
13. Chứa nhiều quy ước đặt tên và định dạng
14. Được tổ chức xung quanh các lĩnh vực chủ đề quan trọng
15. Chỉ chứa dữ liệu hiện tại
16. Data mart là gì?
17. Nó là tập hợp dữ liệu trong data warehouse
18. Đây là lớp truy cập của môi trường data warehouse được sử dụng để đưa dữ liệu ra ngoài cho người dùng
19. Đây là quá trình trích xuất các mẫu từ các tập dữ liệu lớn
20. Tại sao tổng hợp được sử dụng trong dimensional model của data warehouse?
21. Để xem dimension và thay đổi mức độ chi tiết của nó
22. Để truy xuất dữ liệu từ một hệ thống hoạt động
23. lưu trữ dữ liệu trong một hệ thống hoạt động
24. Tất cả những điều trên
25. Fact tables là?
26. Completely demoralized
27. Partially demoralized
28. Completely normalized
29. Partially normalized
30. Lược đồ hình sao có loại mối quan hệ giữa dimension and fact table
31. Many-to-many
32. One-to-one
33. One-to-many
34. Tất cả những điều trên
35. Kiến trúc kho dữ liệu hoạt động bao gồm kiến trúc nào sau đây
36. Ít nhất một data mart
37. Dữ liệu có thể được trích xuất từ nhiều nguồn bên trong và bên ngoài
38. Cập nhật gần thời gian thực
39. Hệ thống Data Warehouse chủ yếu được sử dụng để làm gì
40. Reporting and Data Analysis
41. Data Integration and Data Mining
42. Data Cleaning and Data Storage
43. Data Mining and Data Storage
44. Kho dữ liệu dựa Extract, Transform, Load (ETL)điển hình sử dụng gì để chứa các Chức năng chính của nó



1. Staging
2. Access Layers
3. Tất cả những điều trên
4. Hệ Sự kết hợp giữa of facts and dimensions đôi khi được gọi là gì
5. Star Schema
6. Data Physical Schema
7. Data Dimension Model
8. Denormalizing Modeling
9. Lớp truy cập access layer giúp người dùng làm gì
10. Store Data
11. Analyse Data
12. Retrieve Data
13. Hệ thống cơ sở dữ liệu thông thường sử dụng kiểu định dạng dữ liệu nào?
14. Highly Denormalized
15. Highly Normalized
16. A and B
17. None of the above
18. Tính toán trong kho dữ liệu thường được gọi là gì?
19. OLAP
20. OLTP
21. OLAT

1. Khi nào thì data staging thực hiện trong kho dữ liệu?
2. Quy trình định kỳ đọc dữ liệu từ các nguồn (A periodic process reads data from sources)
3. Quy trình định kỳ khai thác dữ liệu từ các nguồn
4. Quy trình định kỳ lưu trữ dữ liệu nhận được từ các nguồn
5. Không có cái nào ở trên
6. Các đơn vị lôgic nhỏ nào làm kho dữ liệu chứa lượng lớn thông tin
7. Data Marts
8. Data Storage
9. Access Layer
10. Khi nào các dimensions được tuân thủ
11. Khi chúng có thể được so sánh bằng toán học
12. Khi chúng giống nhau hoặc một cái là tập hợp con của cái khác
13. chúng có các giá trị khác nhau
14. Trong Star Schema Dimension tables là
15. Short and Fat
16. Long and Thin
17. Long and Fat
18. Dữ liệu trong Data Warehouse nói chung là
19. Clean Data
20. Dirty Data
21. Clean and Dirty Data
22. Khi In which type of SCD(Slowly changing dimensions) do we preserve history of data
23. Type One
24. Type Two
25. Type Three
26. Trong quá trình tải ETL, chúng tôi thường có
27. Dữ liệu chưa được sắp xếp cho Aggregator
28. Dữ liệu được sắp xếp cho Aggregator
29. Does not matter if we use Sorted or Unsorted data for Aggregation
30. Khi Trình tự các công việc load data in to warehouse
31. First load data into fact tables then dimension tables, then Aggregates if any
32. First load data into dimension tables, then fact tables, then Aggregates if any
33. First Aggregates then load data into dimension tables, then fact tables
34. **Snowflaking là gì**
35. Normalizing the data
36. Denormalizing the data
37. None of Above
38. Khi **Trong datamarts stovepipe là gì**
39. Similar Data Dữ liệu tương tự
40. Isolated data Dữ liệu biệt lập
41. None of Above
42. Centipede fact table là gì
43. Fact table with no dimensions
44. Factless fact table
45. Fact table with to many dimensions
46. **Degenerate Dimensions(DD) là gì**
47. Transaction Number, bill of lading number, invoice number may be DD
48. Khi  DD has no attributes

|  |
| --- |
| 1. DD does not join to actual dimension table 2. A, B, C are correct |
|  |

1. Khi **Consolidated data mart là**
2. Second level data mart
3. First level data mart
4. None of above
5. A snowflake schema là loại bảng nào sau đây
6. Fact
7. Dimension
8. Helper
9. All of the above
10. Kiến trúc kho dữ liệu hai cấp chung bao gồm những điều nào sau đây
11. At least one data mart
12. Khi Dữ liệu có thể được trích xuất từ ​​nhiều nguồn bên trong và bên ngoài
13. Near real-time updates
14. Data transformation bao gồm những việc nào
15. Quy trình thay đổi dữ liệu từ cấp độ chi tiết sang cấp độ tóm tắt
16. Quy trình thay đổi dữ liệu từ mức tóm tắt sang mức chi tiết
17. Kết hợp dữ liệu từ một nguồn thành nhiều nguồn dữ liệu khác nhau
18. Khi The load and index là cái nào sau đây
19. Quá trình từ chối reject data dữ liệu từ kho dữ liệu và tạo các chỉ mục cần thiết
20. A process to upgrade the quality of data after it is moved into a data warehouse
21. Quy trình tải load dữ liệu trong kho dữ liệu và tạo chỉ mục cần thiết
22. The extract  là cái nào sau đây
23. Thu thập tất cả dữ liệu có trong các hệ thống hoạt động khác nhau(Capturing all of the data contained in various operational systems)
24. Thu thập một tập hợp con dữ liệu có trong các hệ thống hoạt động khác nhau(Capturing a subset of the data contained in various operational systems)
25. Thu thập tất cả dữ liệu có trong các hệ thống hỗ trợ quyết định khác nhau
26. Khi Transient data là gì
27. Dữ liệu trong đó các thay đổi đối với bản ghi hiện có khiến phiên bản trước của bản ghi bị loại bỏ(Data in which changes to existing records cause the previous version of the records to be eliminated)
28. Dữ liệu trong đó các thay đổi đối với bản ghi hiện có không làm cho phiên bản trước của bản ghi bị loại bỏ
29. Dữ liệu không bao giờ bị thay đổi hoặc xóa khi chúng đã được thêm vào
30. multifield transformation là gì
31. Khi Converts data from one field into multiple fields(Chuyển đổi dữ liệu từ một trường thành nhiều trường)
32. Converts data from multiple fields into one field( Chuyển đổi dữ liệu từ nhiều trường thành một trường)
33. Converts data from multiple fields into multiple fields(Chuyển đổi dữ liệu từ nhiều trường thành nhiều trường)
34. All of the above
35. Khi Bước đầu tiên trong việc thu thập dữ liệu cho kho hàng là gì
36. Dữ liệu phải tổng hợp từ nhiều nguồn
37. data must be cleaned to ensure validity
38. data must be formatted for consistency
39. **.....is a subject-oriented, integrated, time-variant, nonvolatile collection of data in support**
40. Data Warehousing
41. **What** is the benefit of data warehousing Lợi ích của data ware house
42. Khi presentation of information
43. testing of hypothesis
44. sharing the analysis
45. All of these
46. Nhóm các demension được lưu trữ ở đâu
47. Lookup Table
48. Aggregate table
49. Hashtable
50. Hệ thống nào được mô tả như hệ thống hổ trợ quyết định
51. DW
52. BI
53. Datamart
54. \_\_\_\_\_describes the data contained in the data warehouse
55. Meta data
56. Informational data
57. Operational data
58. fact table ở trung tâm với dimension tables liên kết trức tiếp với
59. A star schema
60. A starflake schema
61. snowflake schema
62. Loại bản nào sau đây dùng để lưu trữ transaction data trong datawarehouse
63. Dimension
64. Facts
65. Schemas
66. ...... are numeric measurements or values that represent a specific business aspect or activity
67. Dimensions
68. Facts
69. Schemas
70. Một khách hàng di chuyển thường xuyên từ chicago tới detroit chúng ta phải thiết kế mô hình nào để giúp lưu trữ địa chỉ cũ của khách hàng ở chicago cũng như chổ ở tại địa chỉ mới này?
71. Tạo 2 Dimensions tables
72. Tạo 2 Facts tables
73. Tạo một Slowly changing demension type1
74. Tạo một Slowly changing demension type2
75. Cách thiết kế bản SCD type 2
76. Thêm Start Date and End Date columns to the dimension table.
77. **Thêm Effective Date and Expiration Date columns to the dimension table.**
78. **Thêm Status column storing values 'Active' and 'Inactive'.**
79. **Tất cả ý trên**

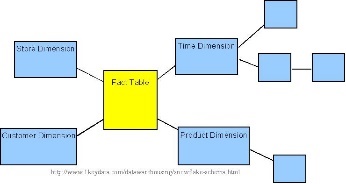
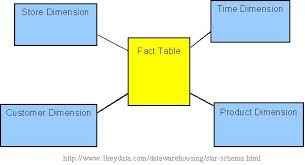
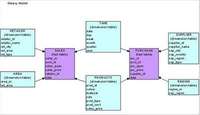
1. Chọn câu sai trong đây
2. Fact table chứa dạng dữ liệu numeric
3. Facts table chứ dạng dữ liệu là transaction
4. Demension table chứa dạng dữ liệu là transaction

Many to Many Relationship between Employee and Department can be resolved with a Emp\_Dept Relationship or Link table.What kind of relationship does the Emp\_Dept Relationship table have with the Employee and Department tables

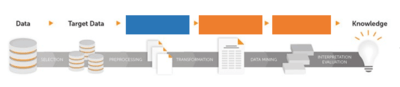
1. Many to Many
2. Many to one - Direction ->(From Emp\_Dept to Employee , From Emp\_Dept to Department)
3. One to many - Direction ->(From Emp\_Dept to Employee , From Emp\_Dept to Department)
4. One to One
5. The Product table sẽ xử lý một lượng lớn dữ liệu . Cách thiết kế bảng nào sau đây sẽ giúp ích
6. Tạo Snowflake schema with Product, Product\_category and Product\_Subcategory tables
7. Tách Product table by category into separate tables. For ex - All products belonging to category 'A' in one table, 'B' in 2nd table and so on
8. Làm tất cả để refresh(truncate and load)
9. Tăng kích thước của database lên
10. Kiểu thiết kế nào thích hợp hơn cho từng tình huống dưới đây

A-Tránh dư thừa dữ liệu B- Tăng hiệu suất phép join trong khi làm report

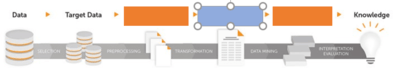
1. A - Snowflake, B - Snowflake
2. A - Snowflake, B - Star
3. A - Star, B - Snowflake
4. A-Star, B - Star

1. The Fact table không chứa bất kỳ measure được gọi là gì ?
2. Junk Fact
3. Factless fact
4. Void Fact
5. A Dimension table có attributes unrelated to each other được gọi là
6. Junk Dimensions
7. Factsless Dimensions
8. Void Dimensions
9. ETL là quy trình CNTT mà từ đó dữ liệu từ các nguồn hệ thống khác nhau có thể được đưa vào một nơi để phân tích theo chương trình và khám phá thông tin chi tiết về doanh nghiệp
10. True
11. False
12. ETL từ viết tắt câu
13. Explain, Transform, Load
14. Extract, Transition, Load
15. Extract, Transform, Load
16. **Extract là gì**
17. Thêm dữ liệu mới vào cơ sỏ dữ liệu
18. đọc và thu thập dữ liệu từ cơ sở dữ liệu, dữ liệu thường được thu thập từ nhiều nguồn.
19. phân tích thông tin thu thập được
20. Transform là quá trình
21. Chuyển đổi dữ liệu được trích xuất từ form trước đó thành form cần có để có thể đặt nó vào cơ sở dữ liệu khác
22. Xoá dữ liệu để loại bỏ các mục không cần thiết
23. Tất cả ý trên
24. Transformation xảy ra bởi
25. sử dụng bộ lọc để xóa dữ liệu xấu
26. sử dụng hệ thống ERP để làm sạch dữ liệu
27. sử dụng các quy tắc hoặc bảng tra cứu hoặc bằng cách kết hợp dữ liệu với dữ liệu khác.
28. Load là quá trình
29. xuất bản report cho những người ra quyết định
30. ghi dữ liệu vào cơ sở dữ liệu đích.
31. reviewing data in the database
32. ETL được sử dụng để di chuyển dữ liệu từ cơ sở dữ liệu này sang cơ sở dữ liệu khác
33. True
34. False
35. ETL cũng được sử dụng để chuyển đổi (chuyển đổi) cơ sở dữ liệu lớn từ định dạng hoặc kiểu này sang định dạng hoặc kiểu khác.
36. True
37. False
38. Giai đoạn Transformation có thể bao gồm việc kết hợp dữ liệu từ hai nguồn dữ liệu khác nhau, tổng hợp, nối, sắp xếp và áp dụng nhiều quy tắc xác thực nâng cao bằng cách sử dụng
39. PTP Technologies
40. ERP Technologies
41. SQL SELECT Statements
42. Data warehouse có mấy thuộc tính
43. 1
44. 2
45. 3
46. 4
47. Tại sao Data warehouse được đề xuất
48. Theo dõi transaction data
49. Để lưu giữ thông tin historical
50. quản lý dữ liệu từ các nguồn không đồng nhất
51. Data mart là gì
52. Data mart là một nhóm con của kho dữ liệu
53. Data mart là một loại kho dữ liệu khác
54. data mart thực sự không liên quan đến kho dữ liệu
55. Metadata là data về data đúng không?
56. True
57. False
58. Dữ liệu datawarehouse có được cập nhật chung theo thời gian thực không.?
59. True
60. False
61. Lược đồ nào tốt nhất để phát triển kho dữ liệu
62. 
63. 
64. 
65. Dữ liệu được thu thập trong kho dữ liệu có thể được sử dụng cho mục đích phân tích.
66. True
67. False
68. Đặc điểm nào sau đây là của kho dữ liệu
69. Subject-oriented.
70. Non-volatile
71. Integrated
72. All of the above
73. **Star Schema là gì**
74. A star schema bao gồm một singletable cho mỗi dimemension
75. Lược đồ hình sao là một loại hệ thống cơ sở dữ liệu
76. Một lược đồ sao được sử dụng khi xuất dữ liệu từ cơ sở dữ liệu
77. **OLTP từ viết tắt của**
78. Online transaction processing
79. Offline transaction processing
80. Outline trajectory processing
81. Online traffic processing

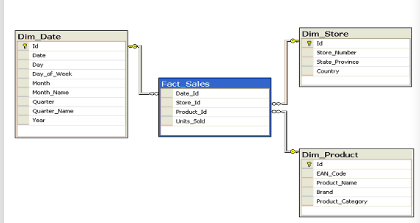
1. data warehouse ứng dụng cơ bản là
2. data mining
3. analytical processing
4. information processing
5. all
6. **A fact table hẹp nhưng sâu có nghĩa là**
7. Số cột cao, số hàng cao
8. Số cột cao, số hàng thấp
9. Số cột thấp, số hàng cao
10. Số cột ít, số hàng thấp
11. **Khoảng thời gian cho kho dữ liệu là đáng kể lâu hơn so với hệ thống hoạt động**
12. True
13. False
14. Đây không phải là một phần của pre-processing
15. dimensionality reduction
16. data transform
17. pattern evaluation
18. data cleaning
19. **Điền vào ô màu xanh**



1. Transformed data
2. Pattern/model
3. Preprocessed data
4. Raw data
5. **A Điền vào ô màu xanh**



1. Transformed data
2. Pattern/model
3. Preprocessed data
4. Raw data

1. **Snowflake Schema là gì**
2. Mỗi dimension table đều được chuẩn hóa, có thể tạo các bảng bổ sung được gắn dimension tables
3. A Snowflake schema is a type of database system
4. A Snowflake schema is used when exporting data from the database
5. **operational system là gì ?**
6. Một hệ thống được sử dụng để điều hành doanh nghiệp trong thời gian thực và dựa trên dữ liệu lịch sử
7. Một hệ thống được sử dụng để điều hành doanh nghiệp trong thời gian thực và dựa trên dữ liệu hiện tại
8. Một hệ thống được sử dụng để hỗ trợ việc ra quyết định và dựa trên dữ liệu hiện tại.
9. Một hệ thống được sử dụng để hỗ trợ việc ra quyết định và dựa trên dữ liệu lịch sử
10. **operational system trong data warehousing là gì**
11. Một hệ thống được sử dụng để xử lý các giao dịch hàng ngày của một tổ chức
12. hệ thống thiết lập kho dữ liệu
13. Một hệ thống chạy kho dữ liệu
14. **OLAP là viết tắt của**
15. On Line Amusing Processing
16. On Line Analyisis Processing
17. On Line Analytical Processing
18. On Line Alternating Processing
19. Chọn câu đúng sau đây
20. OLTP and OLAP: Mostly updates
21. OLTP and OLAP: Mostly reads
22. OLTP: Mostly updates, OLAP: Mostly reads
23. OLTP: Mostly reads, OLAP: Mostly updates
24. Chọn câu đúng sau đây
25. OLTP and OLAP: Mostly updates
26. OLTP and OLAP: Mostly reads
27. OLTP: Mostly updates, OLAP: Mostly reads
28. OLTP: Mostly reads, OLAP: Mostly updates
29. . Dữ liệu có thể được mô hình hóa dưới dạng dimension attributes và measure attributes được gọi là .....?
30. Multidimensional
31. Singledimensional
32. Measured
33. Vai trò của quy trình ETL là xác định dữ liệu sai sót và sửa chữa chúng
34. False
35. True
36. Lược đồ hình sao phù hợp với xử lý giao dịch trực tuyến và do đó thường được sử dụng trong các hệ thống hoạt động
37. True
38. False
39. Aggregate tables dùng để làm gì?
40. Reduces memory requirement for data.
41. Reduces loading time of data
42. Reduces the load in the database server
43. Reduces memory requirement on database server
44. Một khối nhiều hơn 3 dim goi là gì
45. Hyper cube.
46. Hybrid cube
47. Hierarchical cube
48. Kiểu dữ liệu nào không có trong datawarehouse
49. Historical data
50. Derived data
51. Metadata
52. Future data
53. Diagram dưới đây là gì 
54. Star Schema
55. Fact constellation Schema
56. Snowflake schema
57. A relational schema
58. vị trí tạm thời trong Kho dữ liệu nơi dữ liệu từ hệ thống nguồn được sao chép được gọi là
59. Staging Area
60. Standing Area
61. Stocking Area
62. Caching Area
63. audit trail of relevant system events một dấu vết kiểm tra các sự kiện hệ thống liên quan
64. System log
65. System metadata
66. Both a and b
67. None of the above
68. Đúng khi nói về datamart
69. Data marts can’t exists without data warehouse
70. Data marts servers multiple departments of an organization or several data analysis problems
71. Data mart must be always smaller than data warehouse in terms of amount of data
72. Can exists without being connected to a data warehouse
73. Dữ liệu trong data warehouse phải được normalizes
74. True
75. False
76. OLTP được sử dụng cho mục đích
77. Truy cập vào dữ liệu hoạt động và lịch sử
78. Cung cấp các phần bổ trợ khác nhau để đưa ra quyết định nhanh chóng
79. Hỗ trợ quy trình kinh doanh hàng ngày
80. Cung cấp các phép tính phức tạp
81. Thành phần nào sau đây không thuộc giản đồ hình sao
82. Facts
83. Dimensions
84. Attribute hierarchies
85. Properties
86. \_luôn ở tâm của giản đồ sao là
87. Fact table
88. Dimension
89. Attribute
90. Mỗi dimension table chứa
91. Facts
92. Attributes
93. Values

97. **cái nào không thuộc về data warehouse operation**

1. Slice
2. Dice
3. Pivot
4. drill right

98. **Thành phần nào sau đây của kiến trúc kho dữ liệu có chức năng chính để trích xuất dữ liệu, chuyển đổi dữ liệu và sau đó tải dữ liệu vào kho lưu trữ dữ liệu**

1. Metadata component
2. Data staging component
3. Management and control component
4. Information delivery component

99. **Đối tượng nào sau đây trong kho dữ liệu cho phép dữ liệu được mô hình hóa và xem theo nhiều chiều và được xác định bởi dimensions and facts**

1. Hypercube
2. Data staging component
3. OLAP
4. Data cube

100. **Quy trình nào sau đây trong kho dữ liệu phải xử lý nhiều nguồn dữ liệu và sử dụng kỹ thuật thích hợp cho từng nguồn dữ liệu**

1. Data loading
2. Data extraction
3. Data marts
4. Metadata